

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

THÔNG TƯ**Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ**

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22/01/2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ như sau:

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc, bản đồ do Nhà nước quản lý tại Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc Cục Đo đạc và bản đồ Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường; các đơn vị có chức năng tiếp nhận, lưu trữ, quản lý và cung cấp thông tin, tư liệu đo đạc - bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có khai thác, sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ tại Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc Cục Đo đạc và bản đồ Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường; các đơn vị có chức năng tiếp nhận, lưu trữ, quản lý và cung cấp thông tin, tư liệu đo đạc - bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Mức thu

1. Mức thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 3. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ có trách nhiệm:

a) Mở tài khoản "tạm giữ tiền phí" tại Kho bạc nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Định kỳ hàng tuần hoặc hàng tháng phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản tạm giữ tiền phí và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp;

b) Thực hiện các quy định về chứng từ thu phí, đồng tiền thu phí, đăng ký, kê khai, thu, nộp phí, quyết toán phí, hạch toán kế toán phí và công khai chế độ thu phí theo đúng quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phát hành, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Tiền thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ được quản lý, sử dụng như sau:

a) Đơn vị thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ được trích để lại 60% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước. Số tiền còn lại 40% nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Mục lục ngân sách hiện hành.

b) Đơn vị thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ được sử dụng số tiền phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ để lại theo tỷ lệ (%) quy định tại điểm a khoản này để chi dùng cho các nội dung sau:

- Chi tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công theo chế độ hiện hành; các khoản đóng góp theo quy định đối với người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn;

- Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí; in (mua) tờ khai, giấy phép, các loại ấn chỉ khác theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

- Chi phí mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ công tác bảo quản, sử dụng tư liệu (thiết bị bảo quản, vật tư, hóa chất,...); chi phí trực tiếp cho việc tiếp nhận, thu thập, chỉnh lý tư liệu; bảo quản; xây dựng công cụ tra cứu và tổ chức sử dụng tư liệu phục vụ cho việc thu phí;

- Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác thu phí;

- Chi khác phục vụ trực tiếp công tác thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ.

4. Đơn vị thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ phải quản lý, sử dụng số tiền phí được để lại nêu trên đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo đúng quy định.

5. Hàng năm, đơn vị thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ phải lập dự toán thu - chi số tiền phí để lại gửi cơ quan quản lý ngành cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản tạm giữ tiền phí. Đồng thời phải quyết toán thu, chi theo thực tế, nếu chưa chi hết trong năm thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

6. Việc quyết toán phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ thực hiện cùng thời gian với việc quyết toán ngân sách nhà nước. Cơ quan tài chính quyết toán số chi từ nguồn thu phí để lại cho đơn vị theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2013. Thay thế Thông tư số 110/2008/TT-BTC ngày 21/11/2008 và Thông tư số 92/2012/TT-BTC ngày 04/6/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU
PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TƯ LIỆU ĐO ĐẠC - BẢN ĐỒ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2013/TT-BTC
ngày 26/4/2013 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Loại tư liệu | Đơn vị tính | Mức thu phí | |
|------------|---|-------------|--------------------|--|
| | | | Cung cấp trực tiếp | Cung cấp qua đường bưu chính hoặc INTERNET |
| I | Bản đồ in trên giấy | | | |
| 1 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn | Tờ | 120.000 | 130.000 |
| 2 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 | Tờ | 130.000 | 140.000 |
| 3 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000 | Tờ | 140.000 | 150.000 |
| 4 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn | Tờ | 170.000 | 180.000 |
| 5 | Bản đồ hành chính Việt Nam | Bộ | 900.000 | 910.000 |
| 6 | Bản đồ hành chính cấp tỉnh | Bộ | 300.000 | 310.000 |
| 7 | Bản đồ hành chính cấp huyện | Bộ | 150.000 | 160.000 |
| II | Bản đồ in ploter | | | |
| 1 | Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ lệ) | Tờ A1 | 120.000 | 130.000 |
| 2 | Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính tỉnh, bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch | Tờ A1 | 150.000 | 160.000 |
| III | Bản đồ số dạng Vector | | | |
| 1 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 | Mảnh | 400.000 | 410.000 |
| 2 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 440.000 | 450.000 |
| 3 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 670.000 | 680.000 |
| 4 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 760.000 | 770.000 |
| 5 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 950.000 | 960.000 |
| 6 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.000.000 | 2.010.000 |

09507517

| STT | Loại tư liệu | Đơn vị tính | Mức thu phí | |
|-----------|---|-------------|--------------------|--|
| | | | Cung cấp trực tiếp | Cung cấp qua đường bưu chính hoặc INTERNET |
| 7 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | 3.500.000 | 3.510.000 |
| 8 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000 | Mảnh | 5.000.000 | 5.010.000 |
| 9 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 8.000.000 | 8.010.000 |
| 10 | Bản đồ hành chính Việt Nam | Mảnh | 4.000.000 | 4.010.000 |
| 11 | Bản đồ hành chính cấp tỉnh | Mảnh | 2.000.000 | 2.010.000 |
| 12 | Bản đồ hành chính cấp huyện | Mảnh | 1.000.000 | 1.010.000 |
| 13 | Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/2.000 | Mảnh | 60.000 | 70.000 |
| 14 | Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 60.000 | 70.000 |
| 15 | Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 70.000 | 80.000 |
| 16 | Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 150.000 | 160.000 |
| 17 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 | Mảnh | 250.000 | 260.000 |
| 18 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 | Mảnh | 300.000 | 310.000 |
| 19 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 | Mảnh | 350.000 | 360.000 |
| 20 | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000 | Mảnh | 390.000 | 400.000 |
| | Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau: * Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; * Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh | | | |
| IV | Bản đồ số dạng Raster | | | |
| 1 | Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ lệ) | Mảnh | 100.000 | 110.000 |
| 2 | Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính tỉnh, bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch | Mảnh | 180.000 | 190.000 |
| V | Tư liệu phim ảnh chụp từ máy bay theo công nghệ truyền thống | | | |
| 1 | Ảnh in ép kích thước (23 x 23)cm | Tờ | 80.000 | 90.000 |
| 2 | Phim in ép kích thước (23 x 23)cm | Tờ | 110.000 | 120.000 |

| STT | Loại tư liệu | Đơn vị tính | Mức thu phí | |
|-------------|---|-------------|--------------------|--|
| | | | Cung cấp trực tiếp | Cung cấp qua đường bưu chính hoặc INTERNET |
| 3 | Ảnh phóng kích thước (30 x 30)cm | Tờ | 110.000 | 120.000 |
| 4 | Ảnh phóng kích thước (50 x 50)cm | Tờ | 200.000 | 210.000 |
| 5 | Ảnh phóng kích thước (75 x 75)cm | Tờ | 350.000 | 360.000 |
| VI | Tư liệu phim ảnh chụp từ máy bay theo công nghệ số | | | |
| 1 | Phim quét độ phân giải 16 μ m | File | 250.000 | 260.000 |
| 2 | Phim quét độ phân giải 20 μ m | File | 110.000 | 120.000 |
| 3 | Phim quét độ phân giải 22 μ m | File | 200.000 | 210.000 |
| 4 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/2000 | Mảnh | 60.000 | 70.000 |
| 5 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/5000 | Mảnh | 70.000 | 80.000 |
| 6 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 60.000 | 70.000 |
| 7 | Bình đồ ảnh số 1/25.000 | Mảnh | 70.000 | 80.000 |
| 8 | Bình đồ ảnh số 1/50.000 | Mảnh | 70.000 | 80.000 |
| VII | Giá trị điểm tọa độ | | | |
| 1 | Cấp 0 | Điểm | 340.000 | 350.000 |
| 2 | Hạng I | Điểm | 250.000 | 260.000 |
| 3 | Hạng II | Điểm | 200.000 | 210.000 |
| 4 | Hạng III, hạng IV | Điểm | 160.000 | 170.000 |
| 5 | Địa chính cơ sở | Điểm | 200.000 | 210.000 |
| 6 | Địa chính | Điểm | 120.000 | 130.000 |
| VIII | Giá trị điểm độ cao | | | |
| 1 | Hạng I | Điểm | 160.000 | 170.000 |
| 2 | Hạng II | Điểm | 150.000 | 160.000 |
| 3 | Hạng III | Điểm | 120.000 | 130.000 |
| 4 | Hạng IV | Điểm | 110.000 | 120.000 |
| IX | Giá trị điểm trọng lực | | | |
| 1 | Điểm cơ sở | Điểm | 200.000 | 210.000 |

09507517

| STT | Loại tư liệu | Đơn vị tính | Mức thu phí | |
|-----|---|-------------|--------------------|--|
| | | | Cung cấp trực tiếp | Cung cấp qua đường bưu chính hoặc INTERNET |
| 2 | Điểm hạng I | Điểm | 160.000 | 170.000 |
| 3 | Điểm tựa | Điểm | 140.000 | 150.000 |
| 4 | Điểm chi tiết | Điểm | 80.000 | 90.000 |
| X | Ghi chú điểm tọa độ, độ cao, trọng lực | Tờ | 20.000 | 30.000 |
| XI | Tài liệu kỹ thuật ngành | | | |
| 1 | Quyển tài liệu kỹ thuật ngành | Trang | 250 | 260 |
| XII | Cơ sở dữ liệu nền địa lý | | | |
| 1 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000 | Mảnh | 400.000 | 410.000 |
| 2 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 500.000 | 510.000 |
| 3 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 850.000 | 860.000 |
| 4 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.500.000 | 1.510.000 |
| 5 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 8.000.000 | 8.010.000 |
| 6 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều từ 0,5 đến 1 mét | Mảnh | 80.000 | 90.000 |
| 7 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 2 đến 2,5 mét | Mảnh | 100.000 | 110.000 |
| 8 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét | Mảnh | 170.000 | 180.000 |
| 9 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 10 mét, đóng gói theo mảnh 1/50.000 | Mảnh | 2.550.000 | 2.560.000 |
| 10 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh 1/50.000 | Mảnh | 300.000 | 310.000 |
| 11 | Cơ sở dữ liệu địa danh | Địa danh | 20.000 | 30.000 |